

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc:

Ông Võ Đình Niên	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hải	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Hoàng	Phó Giám đốc

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Ban Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Võ Đình Niên
Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Số: 29-TC15/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/01/2015 từ trang 3 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

**Võ Thanh Bình**Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2553-2013-105-1**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**

Giám đốc

Nguyễn Văn SĩGiấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 10104-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		27.236.283.005	25.342.292.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.517.193.221	17.028.935.134
1. Tiền	111	V.01	13.517.193.221	17.028.935.134
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.850.935.486	6.571.545.574
1. Phải thu của khách hàng	131		7.528.110.774	5.150.409.349
2. Trả trước cho người bán	132		784.535.503	1.684.255.613
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	170.387.267	193.449.720
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(632.098.058)	(456.569.108)
IV. Hàng tồn kho	140		797.786.567	1.330.595.056
1. Hàng tồn kho	141	V.03	810.378.013	1.343.526.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.591.446)	(12.931.491)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.070.367.731	411.217.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	948.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	5.008.795.950	176.983.970
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	61.571.781	233.285.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.352.974.954.094	1.133.942.027.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.352.254.161.109	1.132.917.334.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.335.649.434.277	1.125.019.930.892
- Nguyên giá	222		1.395.054.843.640	1.180.805.458.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.405.409.363)	(55.785.527.317)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	16.604.726.832	7.897.403.582
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		720.792.985	1.024.693.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	720.792.985	1.024.693.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.380.211.237.099	1.159.284.320.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.167.341.254	13.717.899.470
I. Nợ ngắn hạn	310		18.167.341.254	13.717.899.470
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	350.000.000
2. Phải trả người bán	312		9.405.375.385	7.502.082.553
3. Người mua trả tiền trước	313		194.316.911	194.316.911
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	212.110.195	602.976.084
5. Phải trả người lao động	315		7.468.019.532	4.413.844.844
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	126.192.382	193.276.830
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		761.326.849	461.402.248
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.362.043.895.845	1.145.566.421.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	1.361.818.336.075	1.145.319.165.619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.344.206.807.526	1.135.565.574.695
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.279.995.023	916.584.664
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		459.505.917	420.586.451
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		13.872.027.609	8.416.419.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		225.559.770	247.255.770
1. Nguồn kinh phí	432		138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		86.916.500	108.612.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.380.211.237.099	1.159.284.320.859



Trần Thị Huyền
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên
Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 30/01/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.414.322.856	51.926.248.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.386.364	23.240.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	53.410.936.492	51.903.008.332
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.696.469.263	36.514.919.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.714.467.229	15.388.088.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		157.717.838	318.062.152
7. Chi phí tài chính	22		19.720.522	51.587.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.720.522	51.587.931
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.244.325.441	15.331.431.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		608.139.104	323.131.481
11. Thu nhập khác	31		11.454.546	329.095.994
12. Chi phí khác	32		30.483.500	91.445.540
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(19.028.954)	237.650.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		589.110.150	560.781.935
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	129.604.233	140.195.484
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		459.505.917	420.586.451



Trần Thị Huyền
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên
Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 30/01/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		589.110.150	560.781.935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.764.535.946	4.707.734.469
- Các khoản dự phòng	03		175.188.905	102.072
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		30.252.500	(25.417.574)
- Chi phí lãi vay	06		19.720.522	51.587.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.578.808.023	5.294.788.833
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(9.243.214.300)	53.068.406
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		533.148.534	(512.641.701)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.389.041.935)	(3.684.733.685)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		304.848.495	125.773.490
- Tiền đã trả lãi vay	13		(19.720.522)	(51.587.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(230.195.484)	(110.115.601)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.260.855.967	4.921.358.693
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.285.341.050)	(1.877.288.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.489.852.272)	4.158.622.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.300.000)	(2.507.889.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	75.427.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.300.000)	(2.432.461.819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.363.410.359	1.809.009.943
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	350.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(350.000.000)	(350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.013.410.359	1.809.009.943
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.511.741.913)	3.535.170.288
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.028.935.134	13.493.764.846
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		13.517.193.221	17.028.935.134



Trần Thị Huyền
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên

Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 30/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích được thành lập theo Quyết định số 3417/QĐ-UB ngày 09/12/1992 của UBND tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng. Sau khi tỉnh QNĐN được chia tách thành 2 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, Công ty trở thành Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3306000007 ngày 30/6/1997 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Từ ngày 27/5/2010 Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Nam chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy Lợi Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100227 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký lần đầu ngày 27/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 09/4/2013.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 468.670.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 03 Trần Hưng Đạo, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, quản lý công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;
- Sản xuất bê tông và lắp đặt cầu kiện bê tông thủy lợi;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;
- Tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán; phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (DZ và TBA có cấp điện áp đến 35KV);
- Tư vấn kỹ thuật: Thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình đường bộ, dân dụng, công nghiệp, hệ thống điện trong công trình dân dụng - công nghiệp, thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa, đường bộ; khảo sát địa hình, địa chất công trình;
- Dịch vụ du lịch: nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, lữ hành nội địa, vận chuyển hành khách, vận chuyển khách du lịch, tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Máy móc, thiết bị	8 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8
Tài sản cố định khác	4 – 8

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng và 36 tháng đối với một số tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định được chuyển từ tài sản cố định sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản).

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. (nếu có và lãi suất tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

hilly

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.605.668.025	1.215.946.930
Tiền gửi ngân hàng	11.911.525.196	15.812.988.204
Cộng	13.517.193.221	17.028.935.134

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác (SD Nợ TK 1388)	119.247.455	30.913.165
Số dư nợ tài khoản 338 (*)	51.139.812	162.536.555
Cộng	170.387.267	193.449.720

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2.401.438	112.875.302
Bảo hiểm xã hội	1	1.503.400
Bảo hiểm thất nghiệp	580.520	-
Đối tượng khác	48.157.853	48.157.853
Cộng	51.139.812	162.536.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	529.036.445	560.669.685
Công cụ, dụng cụ	5.483.500	55.523.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	275.858.068	727.333.862
Cộng giá gốc hàng tồn kho	810.378.013	1.343.526.547

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31.152.307	31.152.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.075.967	46.075.967
Thuế thu nhập cá nhân	31.761.252	31.761.252
Thuế tài nguyên	2.418.569	2.418.569
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	4.897.387.855	65.575.875
Cộng	5.008.795.950	176.983.970

(*) Chi tiết phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875
Ngân sách tỉnh Quảng Nam cấp bù miễn thu thủy lợi phí	2.336.811.980	-
Ngân sách trợ cấp, trợ giá chống hạn năm 2014	2.495.000.000	-
Cộng	4.897.387.855	65.575.875

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	61.571.781	61.571.781
Tạm ứng	-	171.713.390
Cộng	61.571.781	233.285.171

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.138.789.931.524	35.971.967.036	5.832.447.889	211.111.760	1.180.805.458.209
Tăng trong năm	214.401.056.231	125.546.000	32.300.000	-	214.558.902.231
- Mua sắm mới			32.300.000		32.300.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.005.838.000	125.546.000			7.131.384.000
- Tăng tài sản từ nguồn vốn đầu tư CSH	207.395.218.231				207.395.218.231
Giảm trong năm	309.516.800	-	-	-	309.516.800
- Thanh lý, nhượng bán	149.443.400				149.443.400
- Điều chuyển	160.073.400				160.073.400
Số dư cuối năm	1.352.881.470.955	36.097.513.036	5.864.747.889	211.111.760	1.395.054.843.640
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.831.484.188	27.421.809.264	3.361.136.205	171.097.660	55.785.527.317
Tăng trong năm	1.432.359.016	1.858.824.700	467.218.830	27.829.400	3.786.231.946
- Trích khấu hao	1.432.359.016	1.858.824.700	467.218.830	27.829.400	3.786.231.946
Giảm trong năm	119.190.900	47.159.000	-	-	166.349.900
- Thanh lý, nhượng bán	119.190.900				119.190.900
- Điều chuyển		47.159.000			47.159.000
Số dư cuối năm	26.144.652.304	29.233.474.964	3.828.355.035	198.927.060	59.405.409.363
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.113.958.447.336	8.550.157.772	2.471.311.684	40.014.100	1.125.019.930.892
Tại ngày cuối năm	1.326.736.818.651	6.864.038.072	2.036.392.854	12.184.700	1.335.649.434.277

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.373.963.948 VND.

- Trong tổng nguyên giá tài sản cố định trên, giá trị tài sản cố định là kênh, đê,... được giao để quản lý, phục vụ cho mục đích công cộng là 1.319.739.508.571 VND không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục công trình	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A Nguồn vốn đầu tư phát triển DNNN (009)	60.746.289	300.170.289
1 Trạm bơm Đại Chánh và trạm bơm Xuyên Đông (Thẩm định BCKTKT)	1.100.000	1.100.000
2 Sửa chữa Đ.Ô trạm bơm Vĩnh Điện, Cơ Bình (Thẩm định BCKTKT)	683.000	683.000
3 Ngoại cảnh sân vườn, tường rào cổng ngõ trụ sở Công ty	53.064.289	53.064.289
4 Nhà quản lý cụm thủy nông Nam Phú Ninh	-	40.239.000
5 Nhà điều hành sản xuất Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn	-	164.787.000
6 Nhà quản lý cụm thủy nông Tứ Cầu	-	33.948.000
7 Sửa chữa, thay thế thiết bị đầu mối trạm bơm điện Phước Chi	-	6.349.000
8 Nhà làm việc Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc	5.899.000	-
B Nguồn chống hạn, chống bão lụt, vốn ngân sách	1.750.000	1.750.000
I Nguồn chống hạn	1.750.000	1.750.000
1 Chống nhiễm mặn trạm bơm Xuyên Đông 2002	1.750.000	1.750.000
C Nguồn vốn sửa chữa lớn	-	390.685.000
II Sửa chữa lớn 2013	-	390.685.000
Sửa chữa cửa sập số 1, số 4 và cửa âu thuyền Đập dâng Duy		
1 Thành	-	390.685.000
D Tại Chi nhánh Tam Kỳ	42.971.543	42.971.543
Chi phí xây dựng trụ sở nhà làm việc Chi nhánh Tam Kỳ (cũ)		
1 - số 04 Trần Hưng Đạo	42.971.543	42.971.543
E Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng công trình	16.499.259.000	7.161.826.750
1 Sửa chữa Cầu máng Tam Tiến - Núi Thành	-	699.650
2 Kiên cố kênh thuộc Trạm bơm ái Nghĩa - Đại Lộc	-	700
3 Khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2004	-	(500)
4 Chống hạn phục vụ sản xuất Vụ Hè Thu năm 2005	-	2.207.200
5 Kiên cố kênh Trạm bơm Vĩnh Điện - Điện Bàn	-	1.000
6 Khắc phục thiên tai năm 2006	-	129.000
7 Khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2005	-	(500)
8 SC nâng cấp TB đầu mối TB Vĩnh Điện & ái Nghĩa	-	6.300
9 Khắc phục cơn bão số 6 năm 2006	-	82.500
10 SC, nâng cấp và khắc phục cơn bão số 6 năm 2006	-	(2.600)
11 Khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2007	-	(75.000)
12 Sửa chữa, nâng cấp an toàn đầu mối HCN Vĩnh Trinh	423.916.000	423.916.000
13 Nâng cấp, sửa chữa đường cứu hộ lên hồ Phú ninh	-	(2.000)
14 Nâng cấp hệ thống kênh HCN Rôn	13.400.004.000	6.126.497.000
15 Nâng cấp tuyến kênh chính TB điện Hà Châu	602.968.000	602.968.000
16 Trạm bơm chống hạn cho khu tưới cuối kênh HCN Phước Hà	2.070.561.000	5.400.000
18 Nâng cấp hệ thống kênh chính, kênh N1 HCN Thạch Bàn	1.810.000	-
Cộng	16.604.726.832	7.897.403.582

mười

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	720.792.985	1.024.693.480
Cộng	720.792.985	1.024.693.480

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	65.438.537	76.951.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.604.233	140.195.484
Thuế TN cá nhân	102.185.060	36.394.610
Thuế tài nguyên	4.882.365	1.582.392
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	347.852.169
Cộng	212.110.195	602.976.084

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.364.200	31.464.048
Bảo hiểm xã hội	1.525.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.303.182	161.812.782
Cộng	126.192.382	193.276.830

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.099.651.901.927	565.456.585	318.093.399	330.346.802	9.692.372.609	1.110.558.171.322
Tăng vốn trong năm	39.240.474.711	-	-	-	-	39.240.474.711
Giảm vốn trong năm	(3.326.801.943)	-	-	-	-	(3.326.801.943)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	33.034.680	(33.034.680)	-	-
Trích quỹ khen thưởng- PL	-	-	-	(297.312.122)	-	(297.312.122)
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển (**)	-	351.128.079	(351.128.079)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	420.586.451	-	420.586.451
Tăng nguồn đầu tư XDCB	-	-	-	-	12.399.162.000	12.399.162.000
Giảm nguồn đầu tư XDCB	-	-	-	-	(13.675.114.800)	(13.675.114.800)
Số dư cuối năm trước	1.135.565.574.695	916.584.664	-	420.586.451	8.416.419.809	1.145.319.165.619
Tăng vốn trong năm	208.754.147.231	-	-	-	-	208.754.147.231
Giảm vốn trong năm	(112.914.400)	-	-	-	-	(112.914.400)
Lãi trong năm	-	-	-	459.505.917	-	459.505.917
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển (i)	-	2.363.410.359	-	-	-	2.363.410.359
Tăng nguồn đầu tư XDCB	-	-	-	-	10.553.562.000	10.553.562.000
Giảm nguồn đầu tư XDCB	-	-	-	-	(5.097.954.200)	(5.097.954.200)
Trích quỹ khen thưởng- PL (ii)	-	-	-	(420.586.451)	-	(420.586.451)
Số dư cuối năm nay	1.344.206.807.526	3.279.995.023	-	459.505.917	13.872.027.609	1.361.818.336.075

(i) Kinh phí đền bù kênh chính và kênh N9 trạm bơm Tứ Câu của Công ty (tờ trình 38/TTr-STC ngày 22/01/2015 của Sở Tài chính Quảng Nam).

(ii) Trích lập quỹ năm 2013 theo Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 12/08/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu:	53.414.322.856	51.926.248.968
+ Doanh thu hoạt động công ích	51.958.899.981	48.820.605.364
+ Doanh thu hoạt động đồng tư vấn	398.619.814	1.178.353.907
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	1.035.933.753	1.873.879.308
+ Doanh thu khác	20.869.308	53.410.389
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.386.364	23.240.636
Doanh thu thuần	53.410.936.492	51.903.008.332

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động công ích	34.934.615.739	34.217.421.706
Giá vốn hoạt động xây lắp	438.563.157	1.775.101.974
Giá vốn hoạt động đồng tư vấn	323.290.367	522.396.233
Cộng	35.696.469.263	36.514.919.913

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	589.110.150	560.781.935
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	589.110.150	560.781.935
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	589.110.150	560.781.935
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	129.604.233	140.195.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN****VI. THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Trần Thị Huyền
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyền
Kế toán trưởng



Võ Đình Niên
Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 30/01/2015

